

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**

**BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRUDENTIAL**

**CƠ SỞ KỸ THUẬT**

**SẢN PHẨM**

**BẢO HIỂM TỬ KỲ VỚI QUYỀN LỢI BỆNH UNG THƯ GIA HẠN HÀNG NĂM**

*(Được phê chuẩn theo công văn số\_\_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_\_\_\_ ngày\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_của Bộ Tài chính)*

Đệ trình:

**BỘ TÀI CHÍNH**

**Tháng 5 năm 2017**

**Xác nhận của chuyên gia tính toán**

Tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành, tôi xác nhận:

* Tài liệu sản phẩm này là một phần của bộ tài liệu sản phẩm mới đệ trình Bộ Tài chính, trong đó mô tả chi tiết cơ sở, các giả định tính phí bảo hiểm, quỹ dự phòng và Giá trị hoàn lại.
* Phí bảo hiểm được tính toán tuân theo các nguyên tắc về bảo hiểm.
* Các giả định được sử dụng cho mục đích tính phí là phù hợp với số liệu thống kê của Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam (Prudential) và các thông lệ trong lĩnh vực định phí bảo hiểm.

Vương Gia Vũ

Chuyên gia tính toán

**MỤC LỤC**

[A. CÁC TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA SẢN PHẨM 4](#_Toc483303593)

[1. Quyền lợi bảo hiểm 4](#_Toc483303594)

[2. Giới hạn hợp đồng bảo hiểm 5](#_Toc483303595)

[3. Quyền của Bên mua bảo hiểm 5](#_Toc483303596)

[4. Số tiền bảo hiểm 6](#_Toc483303597)

[5. Phí bảo hiểm 6](#_Toc483303598)

[6. Hoa hồng 6](#_Toc483303599)

[B. CƠ SỞ TÍNH PHÍ 7](#_Toc483303600)

[1. Phương pháp tính phí 7](#_Toc483303601)

[2. Công thức tính phí 7](#_Toc483303602)

[3. Giả định tính phí 8](#_Toc483303603)

[C. CƠ SỞ TÍNH DỰ PHÒNG 10](#_Toc483303604)

[1. Dự phòng toán học 10](#_Toc483303605)

[2. Dự phòng bồi thường 10](#_Toc483303606)

[3. Dự phòng đảm bảo cân đối 10](#_Toc483303607)

[4. Biên khả năng thanh toán 10](#_Toc483303608)

[D. PHỤ LỤC 11](#_Toc483303609)

[PHỤ LỤC A – BẢNG TỶ LỆ TỬ VONG CSO80 NAM 11](#_Toc483303610)

[PHỤ LỤC B – BẢNG TỶ LỆ BỆNH UNG THƯ 12](#_Toc483303611)

[PHỤ LỤC C – MINH HỌA DÒNG TIỀN CHO HỢP ĐỒNG MẪU 13](#_Toc483303612)

[PHỤ LỤC D – TỶ LỆ LỢI NHUẬN CHO HỢP ĐỒNG MẪU 14](#_Toc483303613)

# CÁC TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA SẢN PHẨM

Sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ với quyền lợi bệnh ung thư gia hạn hàng năm là sản phẩm không tham gia chia lãi. Sản phẩm mang đến cho khách hàng Quyền lợi bệnh ung thư được chi trả 100% Số tiền bảo hiểm và Quyền lợi tử vong tương đương với 5% Số tiền bảo hiểm.

## Quyền lợi bảo hiểm

1. **Quyền lợi Bệnh ung thư**

Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực, nếu Người được bảo hiểm mắc một hoặc nhiều Bệnh ung thư theo kết quả chẩn đoán quy định dưới đây, Prudential sẽ chi trả 100% Số tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động mất hiệu lực khi quyền lợi bảo hiểm Bệnh ung thư đã được chấp thuận chi trả.

**Định nghĩa Bệnh ung thư:** Là bệnh được chẩn đoán khối u ác tính với đặc trưng bởi sự tăng trưởng không thể kiểm soát được và lan rộng của những tế bào ác tính, có xâm lấn và phá hủy mô lành xung quanh.

Bệnh ung thư phải được chẩn đoán xác định dựa trên bằng chứng mô bệnh học, mô tả sự ác tính bởi Bác sĩ chuyên khoa ung bướu hoặc chuyên khoa giải phẫu bệnh học, tại Bệnh viện/cơ sở y tế .

Prudential không bảo hiểm và không trả bất kỳ quyền lợi bảo hiểm nào cho những trường hợp sau:

1. Ung thư cổ tử cung tại chỗ (in situ); dị sản cổ tử cung nhóm CIN-1, CIN-2, CIN-3; và tất cả những giai đoạn tiền ung thư hay ung thư chưa xâm lấn khác của cổ tử cung;
2. Giai đoạn sớm của ung thư tuyến tiền liệt với phân loại TNM là T1 (bao gồm T1a và T1b) hay phân loại tương đương;
3. Ung thư nốt ruồi ác tính với chiều sâu dưới 1,5 mm theo bảng phân loại của Breslow, hay thuộc nhóm dưới 3 theo bảng phân loại của Clark;
4. Tăng sinh tế bào sừng, ung thư da tế bào nền và tế bào vẩy;
5. Ung thư tuyến giáp được mô tả trong bảng phân loại TNM là T1N0M0 hay nhỏ hơn;
6. Ung thư bàng quang được mô tả trong bảng phân loại TNM là TaN0M0;
7. Ung thư bạch cầu lympho mạn tính thuộc giai đoạn dưới 3 theo bảng phân loại RAI;
8. Tất cả các ung thư trên người đang nhiễm HIV;
9. Bệnh ung thư có dấu hiệu và triệu chứng :

(a) xuất hiện trong vòng 30 ngày kể từ sau Ngày hiệu lực hợp đồng; hoặc

(b) thuộc tình trạng tồn tại trước, cho dù chưa có chẩn đoán bệnh ung thư.

Tình trạng tồn tại trước được xem là bất kì bệnh nào được chẩn đoán hoặc tự biểu hiện, hoặc triệu chứng xuất hiện bất kì thời gian nào trước Ngày hiệu lực hợp đồng.

1. Bệnh ung thư là kết quả trực tiếp của việc sử dụng thuốc mê, thuốc an thần, rượu, khí ga, các hoạt động rượu, chất độc, khí ga, các hoạt động tương thự, hoặc ma túy, trừ trường hợp có chỉ định của bác sĩ.
2. Người được bảo hiểm không còn sống đến thời điểm có chẩn đoán đầy đủ của Bệnh Ung thư, với bằng chứng y khoa và xác nhận của Bác sĩ chuyên khoa.
3. **Quyền lợi Tử vong**

Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực, nếu Người được bảo hiểm tử vong, Prudential sẽ chi trả 5% Số tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng hoặc (những) người thừa kế hợp pháp của Bên mua bảo hiểm trong trường hợp không chỉ định hoặc chỉ định không hợp lệ Người thụ hưởng.

Hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động mất hiệu lực khi Người được bảo hiểm tử vong.

## Giới hạn hợp đồng bảo hiểm

### **Tuổi tham gia bảo hiểm (tính theo tuổi của kỳ sinh nhật vừa qua)**

Tuổi tham gia bảo hiểm: 18 – 45 tuổi

### **Thời hạn đóng phí và thời hạn hợp đồng**

1. **Thời hạn hợp đồng bảo hiểm:** 1 năm và được gia hạn hàng năm, không quá 9 lần hoặc cho đến hết ngày liền trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau khi Người được bảo hiểm đạt 50 tuổi, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước. Prudential có quyền từ chối việc gia hạn hàng năm nêu trên vào bất cứ ngày hết thời hạn hợp đồng hằng năm nào bằng cách thông báo trước cho Bên mua bảo hiểm. Thời hạn hợp đồng cũng đồng thời là thời hạn bảo hiểm.
2. **Thời hạn đóng phí bảo hiểm:** bằng Thời hạn hợp đồng bảo hiểm

## Quyền của Bên mua bảo hiểm

Trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm có các quyền như sau:

1. **Được cung cấp thông tin**

Bên mua bảo hiểm có quyền được cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành và được giải thích về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm.

1. **Chỉ định hoặc thay đổi Người thụ hưởng**

Bên mua bảo hiểm có quyền chỉ định Người thụ hưởng trong Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm. Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và Người được bảo hiểm còn sống, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu thay đổi Người thụ hưởng của Hợp đồng bảo hiểm bằng cách thông báo bằng văn bản đến Prudential.

Việc chỉ định hoặc thay đổi Người thụ hưởng chỉ có hiệu lực khi Prudential có thông báo chấp thuận.

Prudential không chịu trách nhiệm về tính hợp pháp cũng như tranh chấp, nếu có, của Bên mua bảo hiểm hoặc những người liên quan đến việc chỉ định hay thay đổi Người thụ hưởng.

1. **Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn**

Bên mua bảo hiểm có thể chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn vào bất kỳ lúc nào bằng cách gửi yêu cầu bằng văn bản cho Prudential. Ngày chấm dứt hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm là ngày đầu tiên của kỳ phí bảo hiểm tiếp theo.

## Số tiền bảo hiểm

Trong giai đoạn đầu triển khai, Số tiền bảo hiểm của sản phẩm này được cố định ở mức 80 triệu đồng. Số tiền bảo hiểm của sản phẩm có thể thay đổi tùy theo quyết định của Prudential tại từng thời điểm.

## Phí bảo hiểm

### **Phí bảo hiểm**

Phí bảo hiểm của sản phẩm áp dụng cho định kỳ tháng và định kỳ năm như sau:

* 0,0500% Số tiền bảo hiểm mỗi tháng đối với định kì đóng phí hàng tháng
* 0,5625% Số tiền bảo hiểm mỗi năm đối với định kì đóng phí hàng năm

Với sự chấp thuận của Bộ Tài chính, Prudential có quyền điều chỉnh Phí bảo hiểm trong thời gian sản phẩm bảo hiểm này đang có hiệu lực. Phí bảo hiểm mới sẽ được áp dụng kể từ Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau ngày Bộ Tài chính chấp thuận và Prudential thông báo trước 3 tháng cho Bên mua bảo hiểm.

### **Định kỳ đóng phí bảo hiểm**

Hàng năm và hàng tháng.

## Hoa hồng

Không áp dụng

# CƠ SỞ TÍNH PHÍ

## Phương pháp tính phí

Prudential sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền để kiểm tra các mức phí khác nhau nhằm đạt được tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng cho mỗi độ tuổi tham gia bảo hiểm, giới tính, định kỳ đóng phí.

## Công thức tính phí

Lợi nhuận sau thuế mỗi tháng được tính theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Lợi nhuận sau thuế | = | Doanh thu Phí bảo hiểm + Thu nhập từ đầu tư - Chi phí hoạt động kinh doanh và đầu tư - Chi trả Quyền lợi bảo hiểm (bao gồm Quyền lợi Bệnh ung thư, Quyền lợi Tử vong) - Thay đổi dự phòng - Thuế |

Mức Phí bảo hiểm cho từng hợp đồng mẫu được xác định sao cho Prudential đạt được lợi nhuận kỳ vọng. Chi tiết như sau:

* Tạo hợp đồng mẫu từ sự kết hợp giữa tuổi, giới tính của Người được bảo hiểm, và định kỳ đóng phí với mức Phí bảo hiểm mong đợi.
* Đối với mỗi hợp đồng mẫu, dự kiến Quyền lợi bảo hiểm chi trả tại mỗi tháng trong tương lai và tỷ lệ hợp đồng còn hiệu lực, sử dụng các giả định về tỷ lệ tử vong, tỷ lệ Bệnh ung thư và tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng, được trình bày ở Mục 3 dưới đây.
* Từ các số liệu đã tính toán, dự kiến dòng tiền hàng tháng bao gồm dự phòng cho mỗi hợp đồng mẫu.
* Phí bảo hiểm của mỗi hợp đồng mẫu được xác định sao cho đạt được tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng. Tỷ lệ lợi nhuận được tính như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lợi nhuận tại thời điểm phát hành | = | Giá trị hiện tại của lợi nhuận sau thuế |
| Giá trị hiện tại của doanh thu Phí bảo hiểm |

Trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giá trị hiện tại của lợi nhuận sau thuế | = | ∑ (Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm t × Hệ số chiết khấu tại thời điểm t) |
| Lợi nhuận tại thời điểm t | = | Lợi nhuận sau thuế như trình bày ở trên |
| Giá trị hiện tại của doanh thu Phí bảo hiểm | = | ∑ (Phí bảo hiểm tại thời điểm t × Hệ số chiết khấu tại thời điểm t) |
| Hệ số chiết khấu tại thời điểm t | = | 1 / (1 + Lãi suất chiết khấu)t |
| Lãi suất chiết khấu | = | 6,18% |
| ∑ | = | Tổng dòng tiền từ thời điểm phát hành hợp đồng (t=0) đến hết thời hạn bảo hiểm |

*Vui lòng tham khảo Phụ lục C về Minh họa dòng tiền cho hợp đồng mẫu.*

## Giả định tính phí

### **Tỷ lệ tử vong/Tỷ lệ Bệnh ung thư**

Prudential sử dụng tỷ lệ tử vong theo bảng CSO80 Nam, tuổi tính theo kỳ sinh nhật vừa qua, điều chỉnh lùi 3 tuổi đối với nữ với hệ số điều chỉnh như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm hợp đồng | Nam | Nữ |
| 1 | 190% | 95% |
| 2 | 125% | 55% |
| 3+ | 100% | 55% |

Giả định trên là giả định hợp lý mà Prudential có thể sử dụng căn cứ vào kinh nghiệm thực tế mới nhất. Do sản phẩm này không yêu cầu khám sức khỏe và khách hàng chỉ cần kê khai duy nhất 1 câu hỏi thẩm định, chúng tôi áp dụng hệ số tăng thêm để phản ánh rủi ro về tình trạng sức khỏe của khách hàng và rủi ro chống chọn lọc bảo hiểm (anti-selection). Các hệ số tăng thêm được áp dụng trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các thị trường trong vùng.

*Vui lòng tham khảo Phụ lục A về Bảng tỷ lệ tử vong.*

### **Tỷ lệ Bệnh ung thư**

Do sự hạn chế về số liệu thống kê bệnh ung thư tại Việt Nam nên tỷ lệ bệnh ung thư được tính toán dựa trên phí bảo hiểm rủi ro do công ty tái bảo hiểm Reinsurance Group of America (RGA) cung cấp, với hệ số điều chỉnh 110% cho tất cả các năm hợp đồng.

*Vui lòng tham khảo Phụ lục B về Bảng tỷ lệ Bệnh ung thư.*

Hệ số gia tăng tỷ lệ bệnh ung thư hàng năm: Tương tự như các sản phẩm hiện tại với quyền lợi bệnh hiểm nghèo, Prudential áp dụng Hệ số gia tăng tỷ lệ Bệnh hiểm nghèo hàng năm nhằm tính toán đến yếu tố tỷ lệ Bệnh hiểm nghèo gia tăng trong tương lai và điều này cũng phù hợp với kinh nghiệm thực tế. Đối với sản phảm này, công ty áp dụng hệ số gia tăng tỷ lệ bệnh ung thư hàng năm 3,5% từ năm hợp đồng thứ 2 trở đi trên 110% tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro mà Công ty tái bảo hiểm cung cấp.

### **Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm**

Chúng tôi sử dụng giả định tỷ lệ hủy hợp đồng bảo hiểm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm hợp đồng | Định kỳ đóng phí hàng năm | Định kỳ đóng phí hàng tháng |
| **1** | 45% | 55% |
| **2** | 30% | 40% |
| **3** | 30% | 40% |
| **4+** | 20% | 30% |

Đây là giả định tốt nhất mà Prudential có thể sử dụng dựa trên kinh nghiệm thực tế đối với sản phẩm tử kỳ. Trên thực tế, tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng thay đổi theo từng thời kỳ tùy thuộc vào tình hình tài chính và kinh tế của thời kỳ đó.

### **Giả định kinh tế**

Lãi suất đầu tư : 6,18%/ năm

Thuế suất : 20,00%

Lãi suất chiết khấu : 6,18%/ năm

Tỷ lệ lạm phát : 5,5%/ năm

Giả định lãi suất đầu tư là tỷ lệ đầu tư bình quân gia quyền dựa trên lãi suất đầu tư mong đợi của từng tài sản và tỷ lệ phân bổ tài sản đầu tư của quỹ chủ hợp đồng.

### **Chi phí**

* Chi phí hoạt động kinh doanh trong bảng dưới đây được sử dụng cho mục đích tính phí:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Chi phí cố định cho mỗi hợp đồng** | **Chi phí tính theo % của phí bảo hiểm quy năm** | **Chi phí tính theo % của thu nhập phí bảo hiểm** |
| **Năm hợp đồng đầu tiên** | VND 17.000 | 11,33% | 0,5% |
| **Các năm hợp đồng tiếp theo** | VND 15.000 | - | 0,5% |

Chúng tôi không phân bổ các chi phí gián tiếp của doanh nghiệp cho sản phẩm này. Cụ thể, giả định tính phí của sản phẩm chỉ bao gồm các chi phí trực tiếp phát sinh từ việc phân phối, quảng bá, quản lý hợp đồng và giải quyết quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm này. Phương pháp tính phí như vậy nhằm mục đích gia tăng tính cạnh tranh và cũng để phù hợp với khả năng chi trả của các khách hàng sử dụng phương thức thanh toán phí bảo hiểm thông qua tài khoản cước viễn thông.

* + - Chi phí dịch vụ đối với các hợp đồng đóng phí qua tài khoản viễn thông: 45% phí bảo hiểm thu được
    - Chi phí đầu tư được giả định là 0,1%/ năm tính trên tài sản đầu tư.

Giả định này được thiết lập dựa trên tỷ lệ phân bố tài sản đầu tư chiến lược của quỹ chủ hợp đồng và phương pháp tính phí đầu tư hiện hành mà công ty quản lý quỹ đã thỏa thuận với Prudential.

### **Tỷ lệ lợi nhuận**

Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế dự tính của sản phẩm này là 12,8%.

*Vui lòng tham khảo Phụ lục D về tỷ lệ lợi nhuận của các hợp đồng mẫu.*

# CƠ SỞ TÍNH DỰ PHÒNG

Tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành, cơ sở tính dự phòng được thực hiện như sau:

## Dự phòng toán học

Vì đây là sản phẩm tự động gia hạn hàng năm, dự phòng được thiết lập là dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp 1/24.

## Dự phòng bồi thường

### **Dự  phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết**

### Được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê STBH phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

### **Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường**

Theo Công văn chấp thuận số 917/BTC-QLBH ngày 17 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính, Prudential sẽ thiết lập dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) bằng 3% của Trung bình phí bảo hiểm quy năm còn hiệu lực.

## Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập cho khoản dự phòng này là 1% từ lợi nhuận trước thuế của Prudential. Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

## Biên khả năng thanh toán

Biên khả năng thanh toán tối thiểu = 0,1% x STBH chịu rủi ro + 4,0% x Dự phòng nghiệp vụ.

# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC A – BẢNG TỶ LỆ TỬ VONG CSO80 NAM

***(Tính theo tuổi kỳ sinh nhật vừa qua)***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tuổi** | **Nam** |
| 18 | 0,00182 |
| 19 | 0,00188 |
| 20 | 0,00190 |
| 21 | 0,00190 |
| 22 | 0,00188 |
| 23 | 0,00184 |
| 24 | 0,00180 |
| 25 | 0,00175 |
| 26 | 0,00172 |
| 27 | 0,00171 |
| 28 | 0,00170 |
| 29 | 0,00172 |
| 30 | 0,00175 |
| 31 | 0,00180 |
| 32 | 0,00187 |
| 33 | 0,00195 |
| 34 | 0,00205 |
| 35 | 0,00217 |
| 36 | 0,00232 |
| 37 | 0,00249 |
| 38 | 0,00268 |
| 39 | 0,00290 |
| 40 | 0,00315 |
| 41 | 0,00342 |
| 42 | 0,00371 |
| 43 | 0,00403 |
| 44 | 0,00437 |
| 45 | 0,00473 |
| 46 | 0,00512 |
| 47 | 0,00553 |
| 48 | 0,00597 |
| 49 | 0,00646 |
| 50 | 0,00700 |

## PHỤ LỤC B – BẢNG TỶ LỆ BỆNH UNG THƯ

***(Tính theo tuổi kỳ sinh nhật vừa qua - Tính trên 1.000 Số tiền bảo hiểm)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuổi** | **Nam** | **Nữ** |
| 18 | 0,11 | 0,13 |
| 19 | 0,11 | 0,14 |
| 20 | 0,11 | 0,14 |
| 21 | 0,11 | 0,15 |
| 22 | 0,12 | 0,16 |
| 23 | 0,12 | 0,18 |
| 24 | 0,12 | 0,20 |
| 25 | 0,12 | 0,21 |
| 26 | 0,13 | 0,23 |
| 27 | 0,13 | 0,25 |
| 28 | 0,14 | 0,26 |
| 29 | 0,16 | 0,28 |
| 30 | 0,18 | 0,30 |
| 31 | 0,20 | 0,34 |
| 32 | 0,24 | 0,39 |
| 33 | 0,29 | 0,47 |
| 34 | 0,36 | 0,56 |
| 35 | 0,42 | 0,65 |
| 36 | 0,49 | 0,75 |
| 37 | 0,56 | 0,84 |
| 38 | 0,62 | 0,93 |
| 39 | 0,68 | 1,00 |
| 40 | 0,74 | 1,08 |
| 41 | 0,81 | 1,16 |
| 42 | 0,91 | 1,26 |
| 43 | 1,00 | 1,37 |
| 44 | 1,12 | 1,48 |
| 45 | 1,24 | 1,61 |
| 46 | 1,36 | 1,72 |
| 47 | 1,47 | 1,83 |
| 48 | 1,49 | 1,99 |
| 49 | 1,50 | 2,13 |
| 50 | 1,51 | 2,26 |

## PHỤ LỤC C – MINH HỌA DÒNG TIỀN CHO HỢP ĐỒNG MẪU

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tuổi tham gia bảo hiểm | | | 43 |  |  | Lợi nhuận kỳ vọng | | 12,8% |  |  |
| Giới tính | | | Nam |  |  |  |  |  |  |  |
| Thời hạn hợp đồng | | | 7 năm |  |  |  |  |  |  |  |
| Thời hạn đóng phí | | | 7 năm |  |  |  |  |  |  |  |
| Phí bảo hiểm | | | 480.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| Số tiền bảo hiểm | | | 80.000.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| Định kỳ đóng phí | | | Hàng tháng |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm** | **Phí bảo hiểm** | **Thu nhập từ đầu tư** | | **Quyền lợi tử vong** | **Quyền lợi Bệnh ung thư** | **Phí dịch vụ** | **Chi phí hoạt động kinh doanh và đầu tư** | **Tăng/Giảm dự phòng** | **Thuế** | **Lợi nhuận sau thuế** |
| 1 | 340.562 | 1.346 | | 21.807 | 62.468 | 153.253 | 68.979 | 8.921 | 5.296 | 21.183 |
| 2 | 170.771 | 865 | | 7.793 | 36.314 | 76.847 | 6.626 | (3.605) | 9.532 | 38.129 |
| 3 | 101.796 | 515 | | 4.021 | 24.807 | 45.808 | 4.138 | (2.146) | 5.137 | 20.546 |
| 4 | 64.764 | 327 | | 2.770 | 17.917 | 29.144 | 2.761 | (966) | 2.693 | 10.772 |
| 5 | 45.016 | 227 | | 2.080 | 13.933 | 20.257 | 2.012 | (673) | 1.527 | 6.106 |
| 6 | 31.272 | 157 | | 1.560 | 10.155 | 14.072 | 1.466 | (468) | 929 | 3.715 |
| 7 | 21.712 | 109 | | 1.172 | 7.346 | 9.770 | 1.068 | (325) | 558 | 2.231 |
| 8 | 0 | - | | 0 | - | - | - | (738) | 148 | 590 |

## PHỤ LỤC D – TỶ LỆ LỢI NHUẬN CHO HỢP ĐỒNG MẪU

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuổi tham gia bảo hiểm** | **Giới tính** | **Thời hạn đóng phí** | **Thời hạn hợp đồng** | **Phí bảo hiểm quy năm** | **Số tiền bảo hiểm** | **Định kỳ đóng phí** | **Tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng** |
| 40 | Nam | 10 | 10 | 480.000 | 80.000.000 | Hàng tháng | 17,8% |
| 43 | Nam | 7 | 7 | 480.000 | 80.000.000 | Hàng tháng | 12,8% |
| 45 | Nam | 5 | 5 | 480.000 | 80.000.000 | Hàng tháng | 8,9% |
| 40 | Nữ | 10 | 10 | 480.000 | 80.000.000 | Hàng tháng | 14,5% |
| 43 | Nữ | 7 | 7 | 480.000 | 80.000.000 | Hàng tháng | 9,6% |
| 45 | Nữ | 5 | 5 | 480.000 | 80.000.000 | Hàng tháng | 6,1% |
|  |  |  |  |  |  |  |  |